TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/DS-ST
Ngày: 08 - 7 - 2025
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Chu Ngọc Trọng

Ông Nguyễn Viết Mai

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Khánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2024/TLST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2025/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2025/QĐST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Văn L – sinh năm: 1993; Có mặt

Địa chỉ: Tổ dân phố L, phường B, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa (Nay là tổ dân phố L, phường S, tỉnh Thanh Hóa).

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T – sinh năm: 1971; Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa (Nay là tổ dân phố T, phường S, tỉnh Thanh Hóa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 25/11/2024 và quá trình giải quyết vụ án cũng như lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Lê Văn L trình bày:*

Do có mối quan hệ quen biết nên anh Lê Văn L cho chị Nguyễn Thị T vay 02 lần với tổng số tiền gốc cho vay là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) cụ thể:

- Ngày 29/02/2022 chị T vay số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày 29/02/2022, lãi suất 1,5%/tháng.

- Ngày 18/9/2022 chị T vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày 18/9/2022, lãi suất 1,5%/tháng.

Đến hạn thanh toán, chị T đã thanh toán cho anh L được số tiền 15.000.000 đồng tiền gốc của khoản vay 40.000.000 đồng. Đối với khoản vay 30.000.000 đồng, chị T chưa trả gốc. Về việc trả lãi: Đối với khoản vay 30.000.000 đồng, chị T đã trả cho anh L đầy đủ tiền lãi đến ngày 18/9/2023; Đối với khoản vay 40.000.000 đồng, chị T đã trả cho anh L đầy đủ tiền lãi đến ngày 29/9/2023 theo như lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng. Mỗi lần chị T trả tiền, hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau mà không lập thành văn bản. Để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp, anh L yêu cầu Tòa án buộc chị Nguyễn Thị T phải thanh toán cho anh số tiền nợ gốc còn lại là 55.000.000 đồng và tiền lãi 1,5%/tháng tính từ ngày 19/9/2023 đến ngày 19/11/2024 là 11.550.000 đồng. Tổng số tiền nợ gốc và lãi buộc chị T phải trả cho anh L tạm tính đến ngày 19/11/2024 là 66.550.000 đồng và lãi phát sinh trên nợ gốc 1,5%/tháng kể từ ngày 20/11/2024 cho đến khi trả hết nợ.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 05/6/2025 và tại phiên tòa sơ thẩm: anh L yêu cầu Tòa án buộc chị T trả số tiền nợ gốc của 02 khoản vay là 55.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận 1,5%/tháng của số tiền gốc chưa trả như sau: Đối với số tiền gốc còn lại là 25.000.000 đồng của khoản vay 40.000.000 đồng, anh L yêu cầu chị T thanh toán tiền lãi theo thỏa thuận là 1,5%/tháng, tính từ ngày 30/9/2023 đến ngày Tòa tuyên án. Đối với khoản vay 30.000.000 đồng chị T chưa thanh toán tiền nợ gốc, anh L yêu cầu buộc chị T phải chịu lãi suất 1,5%/tháng, tính từ ngày 19/9/2023 đến ngày Tòa tuyên án. Sau ngày Tòa án tuyên án, anh L không yêu cầu buộc chị T phải chịu lãi suất 1,5%/tháng mà chỉ yêu cầu tính lãi suất chậm trả kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và khi anh L có đơn yêu cầu thi hành án. Khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thanh Hóa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng, việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Căn cứ Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn L:

- Buộc chị Nguyễn Thị T phải thanh toán cho anh Lê Văn L toàn bộ nợ gốc còn lại là 55.000.000 đồng.

- Buộc chị Nguyễn Thị T phải thanh toán cho anh Lê Văn L lãi 1,5%/tháng còn lại trên số tiền gốc chưa trả. Về án phí: Bị đơn chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét, thẩm tra tại phiên Tòa, trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị Nguyễn Thị T cư trú tại phường Quảng Tiến, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa (Nay là phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa), theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thanh Hóa), tỉnh Thanh Hóa thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị T vẫn vắng mặt không vì lý do bất khả kháng và trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T

[3]. Về nội dung yêu cầu giải quyết: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy chị Nguyễn Thị T có vay của anh Lê Văn L 02 lần với tổng số tiền gốc cho vay là 70.000.000 đồng. Anh L cung cấp giấy vay tiền đề ngày 29/02/2022 và giấy vay tiền đề ngày 18/9/2022 với nội dung chị T vay của anh L 02 lần: Lần 1 vay 40.000.000 đồng, lần 2 vay 30.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng; lãi suất 1,5%/tháng, có chữ viết dưới phần người vay là Nguyễn Thị T. Do bị đơn chị Nguyễn Thị T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không thực hiện nghĩa vụ của đương sự, nên phải chịu hậu quả do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

Xét thấy tại hợp đồng vay (thể hiện tại các giấy vay tiền) giữa anh L và chị T được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, nội dung thỏa thuận của hợp đồng không trái với quy định của pháp luật nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng. Quá trình vay do bên vay không thực hiện nghĩa vụ trả vốn vay, tiền lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng là vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Do đó anh L khởi kiện yêu cầu chị T có trách nhiệm trả số tiền vay gốc còn lại 55.000.000 đồng là

phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về lãi suất: Anh L yêu cầu chị T trả tiền lãi tương ứng với số tiền nợ gốc còn lại 25.000.000 đồng của khoản vay 40.000.000 đồng kể từ ngày 30/9/2023 đến ngày tuyên án 08/7/2025 và tiền lãi tương ứng với số tiền nợ gốc chưa trả của khoản vay 30.000.000 đồng với lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày 19/9/2023 đến ngày tuyên án 08/7/2025 là có cơ sở để chấp nhận. Bởi vì : Theo thỏa thuận tại giấy vay tiền đề ngày 29/02/2022 và giấy vay tiền đề ngày 18/9/2022, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng (tương đương 18%/năm). Đây là hợp đồng vay tiền có thỏa thuận lãi suất, mức lãi suất không vượt quá lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS. Quá trình vay đối với khoản vay 40.000.000 đồng chị T mới trả gốc 15.000.000 đồng và trả lãi đến ngày 29/9/2023, đối với khoản vay 30.000.000 đồng chị T chưa trả gốc và mới trả lãi đến ngày 18/9/2023. Chị T không gửi ý kiến trình bày cũng như tài liệu chứng cứ thể hiện việc chị đã trả tiền lãi hàng tháng cho anh L. Do đó, cần buộc chị T thanh toán tiền lãi cho anh L như sau: Đối với khoản nợ gốc còn lại 25.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 30/9/2023 đến ngày 08/7/2025 (648 ngày) là: 25.000.000 đồng x 18%/năm x 648 ngày = 7.989.000 đồng (Đã làm tròn số). Đối với khoản nợ gốc 30.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 19/9/2023 đến ngày 08/7/2025 (659 ngày) là: 30.000.000 đồng x 18%/năm x 659 ngày = 9.750.000 đồng (Đã làm tròn số). Tổng tiền lãi của 02 lần vay tính đến ngày xét xử 08/7/2025 là 17.739.000 đồng. Đối với số tiền lãi suất theo thỏa thuận 1,5%/tháng phát sinh sau ngày xét xử 08/7/2025, anh L không yêu cầu chị T phải trả nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với yêu cầu của anh Lê Văn L buộc bị đơn chị Nguyễn Thị T phải trả cho anh tiền lãi suất chậm trả kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và khi anh L có đơn yêu cầu thi hành án. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của anh L là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá nghạch theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn L

Buộc bị đơn chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho anh Lê Văn L tổng số tiền gốc và lãi là 72.739.000đ (Bảy mươi hai triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và anh Lê Văn L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Nguyễn Thị T chưa thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền trên thì hàng tháng chị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Trả lại cho anh Lê Văn L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.660.000 đồng (Một triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001264 ngày 24/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 3.637.000 đồng (Ba triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng) – Đã làm tròn số.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 4 – Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Hùng